

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-ST

Ngày: 16-12-2021.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Sang.
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huê – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh:
Ông Trần Văn Thôn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thạch So Phô B, sinh năm 1954. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Kim Thị S, sinh năm 1953. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 1/ Bà Lâm Thị Ngọc S, sinh năm 1957. (Có mặt)
 - 2/ Chị Thạch Thị Sâm N, sinh năm 1977. (Có mặt)
 - 3/ Anh Dương Minh H, sinh năm 1976. (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Thạch So Phô B có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào ngày 24/5/2016 ông Thạch So Phô B có vay dùm cho bà Kim Thị S số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn là 15 ngày sẽ trả, nhưng sau khi vay thì bà S không trả, đến ngày 19/8/2020 con ông là Dương Minh H và Thạch Thị Sâm N đã lấy tiền trả cho người cho vay bằng 80.600.000 đồng. Nhưng nay ông khởi kiện chỉ yêu cầu trả cho ông vốn gốc bằng 50.000.000 đồng và lãi suất bằng 30.600.000 đồng từ khi vay theo như số tiền con ông trả cho người cho ông vay.

** Bị đơn bà Kim Thị S có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:*

Trước đây bà S có vay tiền của bà Lâm Thị Ngọc S 30.000.000 đồng. Sau đó, do bà Ngọc S không có tiền trả Ngân hàng nên đến đòi bà, bà không có tiền nên bà có qua mượn của bà Trương Thị Thanh N số tiền 57.000.000 đồng để đưa cho bà Ngọc S trả Ngân hàng. Ngân hàng không cho bà Ngọc S tiếp tục vay nên bà với bà Ngọc S mượn giấy đất của ông B vay của ông Q 50.000.000 đồng, ông Q lấy 3.000.000 đồng tiền lãi và 3.000.000 đồng tiền cò, bà Ngọc S lấy 4.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng thì bà Thị S đem qua trả cho bà N 40.000.000 đồng (30.000.000 đồng gốc và 10.000.000 đồng lãi) còn nợ lại bà N 27.000.000 đồng thì bà đứng ra trả để trừ số nợ 30.000.000 đồng mà bà vay của bà Ngọc S. Ngoài ra, bà Ngọc S còn nợ bà 7.200.000 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng tiền làm hồ sơ vay ngân hàng. Như vậy, bà Ngọc S còn nợ bà 6.200.000 đồng nhưng bà chấp nhận huê với bà Ngọc S, bà không yêu cầu bà Ngọc S trả lại.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc S, anh Dương Minh H và chị Thạch Thị Sâm N trình bày: Bà Ngọc S, anh H và chị N thống nhất lời trình bày ông Thạch So Phô B.*

- Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Thạch So Phô B có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: thẩm quyền thụ lý vụ án; quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết; tư cách pháp lý; thời hạn xét xử; thủ tục tiến hành hòa giải; thu thập chứng cứ; cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát; thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 68; Điều 97; Điều 177; Điều 196; Điều 203; Điều 205; Điều 208; Điều 209; Điều 210; Điều 211; Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 239; Điều 243; Điều 247; Điều 249; Điều 250; Điều 251; Điều 252; Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Vị kiểm sát viên đề xuất:

+ Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 9, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch So Phô B: Buộc bà Kim Thị S có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng. Về lãi suất là 10%, từ ngày 09/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm bằng 27.390.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng vay. Về thẩm quyền giải quyết, căn cứ vào khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng. Về xác định tư cách đương sự, xác minh thu thập chứng cứ đều thực hiện theo các quy định tại các Điều 68 và Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Thạch So Phô B khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Kim Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho ông B 50.000.000 đồng. Chứng minh cho yêu cầu của mình ông B có cung cấp cho Tòa án tờ biên nhận đề ngày 24/5/2016 có chữ ký của bà S.

Bị đơn bà Kim Thị S thừa nhận tờ biên nhận đề ngày 24/5/2016 là do bà S viết và ký tên nhưng bà không có vay tiền của ông B mà là bà vay tiền của bà Ngọc S và nếu cần trừ thì bà đã trả dư 6.200.000 đồng với bà Ngọc S.

Hội đồng xét xử nhận thấy giấy biên nhận ngày 24/5/2016 được nguyên đơn và bị đơn xác định là do bị đơn viết và ký tên, như vậy xác định đây là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không cần phải chứng minh.

Xét về lời trình bày của bị đơn cho rằng không có vay của nguyên đơn mà là giao dịch dân sự vay mượn tiền giữa bị đơn với bà Lâm Thị Ngọc S là lời khai của bị đơn, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh giao dịch đó cũng như Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất và xét xử nhưng bị đơn không đến Tòa án, coi như bị đơn từ bỏ quyền được yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 50.000.000 đồng vốn gốc.

[3] Về lãi suất: Nguyên đơn trình bày mức lãi suất theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy tờ biên nhận không nêu rõ mức lãi suất, các bên không xác định rõ lãi suất nên căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử tính lãi suất như sau:

Từ ngày 09/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/12/2021 là 66 tháng 07 ngày
 $50.000.000 \text{ đồng} \times 66 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 27.597.000 \text{ đồng}$

[4] Từ những căn cứ trên. Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng bằng 77.597.000 đồng (Trong đó vốn gốc bằng 50.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 16/12/2021 bằng 27.597.000 đồng).

[4] Lời trình bày của vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 147 và Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch So Phô B.

Tuyên xử: Buộc bị đơn bà Kim Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Kim So Phô B tổng cộng bằng 77.597.000 đồng (Trong đó vốn gốc bằng 50.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 16/12/2021 bằng 27.597.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí sơ thẩm:

- Ông Thạch So Phô B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Bị đơn bà Kim Thị S phải chịu 3.879.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bản án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND H. Châu Thành;
- Cc. THA DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS (VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hoàng Nguyên